TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 21-8-2019
V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*Ông Hoàng Ngọc Anh.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Hồng Vân

Bà Nguyễn Thị Hải Minh

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Tấn Hoàng - Thư ký, Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn". Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2018/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồ Văn M, sinh năm 1955. Địa chỉ: Xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Bà Nông Thị Ng - Luật sư Đoàn luật sư Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham:

- Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1950. Địa chỉ: Khối A, phường CN, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

- Chị Hồ Thị T, sinh năm 1982. Nơi ĐKHKTT: Xã NT, huyện NĐ, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ hiện nay: Xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Chị Hồ Thị Ng, sinh năm 1983. Địa chỉ: Xóm A, xã HL, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Anh Hồ Văn T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị H

NỘI DUNG VỤ ÁN

Năm 1980, ông Hồ Văn M kết hôn với bà Lê Thị H. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2003. Ngày10 tháng 10 năm 2011 ông làm đơn yêu cầu được ly hôn bà H. Bà H đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Hồ Thị Ng sinh năm 1981, Hồ Thị T sinh năm 1982, Hồ Văn T sinh năm 1986. Các con chung đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là một ngôi nhà 2 tầng trị giá 50.000.000 đồng trên diện tích đất 140 m^2 trị giá 300.000.000 đồng tại xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Năm 1997, mua đất bằng tiền tích góp được của hai vợ chồng. Đến năm 2000, làm nhà trên thửa đất này hết tổng số tiền là 140.00.000 đồng. Tiền mặt khi đó có được là 70.000.000 đồng. Còn nợ số tiền làm nhà là 70.000.000 đồng. Ông M, và bà H đều trình bày số tiền nợ này đã trả rồi nhưng không thống nhất được nguồn gốc số tiền trả nợ và cũng không ai có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Ông Hồ Văn M yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là một ngôi nhà 2 tầng trị giá 50.000.000 đồng trên diện tích đất 140 m^2 trị giá 300.000.000 đồng tại xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An như sự thoả thuận của ông M, bà H tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2012/HNGĐ-ST ngày 28/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh Nghệ An.

Bà Lê Thị H không nhất trí về phần tài sản như thỏa thuận của hai vợ chồng tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2012/HNGĐ-ST ngày 28/8/2012 của Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh Nghệ An. Bà H yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng trị giá 50.000.000 đồng trên diện tích đất 140 m^2 trị giá 300.000.000 đồng tại xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An theo công sức đóng góp của mỗi bên và có tính đến công sức đóng góp của các con trong khối tài sản chung của hai vợ chồng cụ thể như sau:

Về công sức đóng góp của mỗi bên: Bà H cho rằng từ trước tới nay ông M không có nghề nghiệp gì có thu nhập dư ra để tích trữ đóng góp vào trong khối tài sản chung của vợ chồng. Tài sản chung chủ yếu là do công sức của bà H.

Về công sức đóng góp của các con: Bà cho rằng con chung là chị Hồ Thị T học xong cấp 3 năm 2001, đi làm 08 năm đóng góp vào cho gia đình lần 1 là 144.000.000 đồng và lần 2 là 120.000.000 đồng. Tổng 264.000.000 đồng.

Chị Hồ Thị Ng học xong cấp 3 năm 2001, đi làm đến năm 2008 thì lấy chồng có đóng góp vào cho gia đình số tiền 188.000.000 đồng.

Anh Hồ Văn T học xong cấp 3 năm 2006, đến năm 2008 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc có gửi về cho bà H vay để trả nợ số tiền 11.000 USD.

Số tiền các con đóng góp, bà H đã chi tiêu cho việc học hành của con, của ông M, mua sắm vật dụng trong gia đình, nâng cấp thiết bị làm ảnh và trả nợ làm nhà. Những tài sản khác như là vật dụng, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bà H chỉ liệt kê cho ông M biết, không yêu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của bà H về tính công sức đóng góp của mỗi bên trong khối tài sản chung, ông M cho rằng: Tài sản trong gia đình là do hai vợ chồng tích góp được mà có. Từ khi lấy nhau cho đến nay ông M vẫn đi làm rất nhiều nghề để kiếm sống như những người lao động khác. Nên ông không đồng ý.

Đối với yêu cầu của bà H về tính công sức đóng góp của các con trong khối tài sản chung, theo ông M: Các con chung không có đóng góp gì nhiều vào khối tài sản này. Vì tại thời điểm mua đất năm 1997, các con còn nhỏ, đang đi học, đến thời điểm làm nhà vào năm 2000, hai đứa lớn vừa tốt nghiệp lớp 12, đứa nhỏ nhất học lớp 7, sau đó thì học hành để kiếm công ăn việc làm nên không thể tính công sức đóng góp của các con.

Về nợ: Ông M khai vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ.

Bà H khai vợ chồng có các khoản vay nợ như sau:

Vay của bà Nguyễn Thị Ph 30.000.000 đồng vào tháng 08 năm 2007 để chi tiêu trong gia đình, nợ trước trả nợ sau nhưng bà H không nói rõ ràng cụ thể khoản nợ nào.

Vay của công ty cổ phần xuất nhập khẩu QV 300.000.000 đồng để cho con gái Hồ Thị T đi xuất khẩu lao động và mua thiết bị nghề ảnh.

Đến ngày 19 tháng 6 năm 2017, bà H đã làm đơn rút yêu cầu đối với khoản nợ 300.000.000 đồng này.

Ngày 01 tháng 4 năm 2018, ông Võ Nguyên G là người đại diện của công ty cổ phần xuất nhập khẩu QV có văn bản trình bày: Ông không yêu cầu bà H trả cho ông G khoản nợ này và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vì vậy, khi ly hôn bà H yêu cầu chia đôi khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị Ph 30.000.000 đồng cho hai vợ chồng vì đây là khoản vay để chi tiêu cho gia đình trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Ngày 27 tháng 8 năm 2007, bà H có vay của bà Ph số tiền 30.000.000 đồng để nâng cấp trang thiết bị làm ảnh, áo cưới. Khi vay, ông M không biết và không có giấy viết tay. Đến nay, bà H chưa trả khoản nợ này. Bà Ph yêu cầu cả ông M và bà H phải trả khoản nợ này cho bà Ph.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguyên giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về công sức đóng góp của mỗi bên và công sức đóng góp của các con trong khối tài sản chung vợ chồng, bị đơn không

đưa ra được chứng cứ cụ thể nào hợp pháp để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.

- Về khoản nợ của bà Nguyễn Thị Ph: Giữa bà H, bà Ph khi vay không có giấy tờ, không thống nhất thời điểm vay là tháng 01 hay tháng 8 năm 2007. Đến nay, bà H cũng không có chứng cứ nào để chứng minh cho khoản vay này là để làm việc gì cụ thể trong gia đình mà chỉ khai chung chung là để lo việc gia đình. Trong khi đó khoản tiền 30.000.000 đồng vào thời điểm năm 2007 là một khoản tiền lớn nên yêu cầu này đề nghị Tòa không chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử khi chia tài sản chung của hai vợ chồng phải tính đến các yếu tố sau cho bị đơn:

- Hoàn cảnh của bà H sau khi ly hôn rất khó khăn vì không tiếp tục làm nghề thợ ảnh được nữa. Còn ông M thì có việc làm ổn định hơn.

- Công sức đóng góp của bà H trong khối tài sản chung lớn hơn ông M. Vì vào thời kỳ đó bà H có nghề làm ảnh ổn định và có thu nhập cao. Còn ông M do không có thu nhập cao nên đổi làm nhiều nghề khác nhau.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện HN, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 37; Điều 95; Điều 97; Điều 98 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 5 Điều 177, khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2 Điều 227; điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn M về chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H về chia tài sản chung của vợ chồng theo công sức đóng góp của mỗi bên và có tính đến công sức đóng góp của các con.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị H về chia đôi khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị Ph.

3. Giao cho ông Hồ Văn M sở hữu ½ diện tích nhà và quyền sử dụng 70 m^2 đất ở tại thửa đất 839 tờ bản đồ số 04 có diện tích 140 m^2 được UBND huyện HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2000 tại phía Bắc khu đất, xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An.

Tạm giao cho ông Hồ Văn M sở hữu ½ phần diện tích cơi nới tại phía Bắc khu đất quyền sử dụng 50,13 m^2 đất tại xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghê An.

4. Giao cho bà Lê Thị H sở hữu ½ diện tích nhà và quyền sử dụng 70 m^2 đất ở tại thửa đất 839 tờ bản đồ số 04 có diện tích 140 m^2 được UBND huyện HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2000 tại phía Nam khu đất, xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghê An.

Tạm giao cho bà Lê Thị H sở hữu ½ phần diện tích cơi nới quyền sử dụng 50,13 m^2 tại phía Nam khu đất, xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghê An.

(Đặc điểm chi tiết chia nhà và đất có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự tự chịu chi phí sữa chữa, cải tạo sau khi chia nhà và đất.

5. Buộc bà Lê Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Ph. Địa chỉ: Khối A, phường CN, thành phố V, tỉnh Nghệ An số tiền 30.000.000 đồng.

6. Đối với yêu cầu của bà Lê Thị H về tính công sức đóng góp của các con là Hồ Văn T, Hồ Thị Ng, Hồ Thị T vào khối tài sản chung của hai vợ chồng nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bị đơn là bà Lê Thị H về nợ đối với công ty xuất nhập khẩu Quang Vinh với số tiền là 300.000.000 đồng.

8. Về án phí: Bà Lê Thị H phải chịu án phí chia tài sản chung của vợ chồng là 8.750.000 đồng và án phí về nợ là 1.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018, bà Lê Thị H làm đơn kháng cáo với nội dung:

- Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 839, tờ bản đồ số 4 tại xóm A, xã HT, huyện HN. Đề nghị Cấp phúc thẩm xem xét chia cho bà H hưởng phần tài sản nhiều hơn ông M

Vì các lý do: Một phần lớn tiền mua đất có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ bà H cho riêng và bà H đã sử dụng mua đất; trong khối tài sản chung của vợ chồng bà H là người có công đóng góp nhiều hơn, mọi việc trong gia đình từ kinh tế, chăm sóc con cái đều do bà H làm.

- Về nợ: Số tiền nợ 30.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ph mục đích là lo cho gia đình, lo cho chồng, cho con ăn học, lo trả nợ.

Ngày 23/5/2019, bà Lê Thị H kháng cáo bổ sung: Tố cáo thẩm phán LQT, thẩm phán NTPH (TAND huyện HN), thẩm phán LTTH (TAND tỉnh Nghệ An) xét xử vụ án sai nên phải bồi thường thiệt hại cho bà H.

Ngày 17/6/2019, bà Lê Thị H kháng cáo bổ sung yêu cầu thẩm định giá tài sản bị thiệt hại trong quá trình giải quyết ly hôn do ông M đập phá tài sản, tổng thiệt hại là 206.160.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An:

Quá trình thụ lý, xét xử phúc thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về nội dung kháng cáo về chia tài sản chung: Ông M, bà H đều thống nhất trình bày tài sản chung là một ngôi nhà 2 tầng trị giá 50.000.000 đồng trên thửa đất số 839, tờ bản đồ số 04, diện tích đất 140 m² trị giá 300.000.000 đồng tại xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An mang tên hộ ông Hồ Văn M, được UBND huyện HN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/9/2000. Ông M khai thửa đất này là do vợ chồng ông mua năm 1997 với số tiền 11.000.000 đồng, tiền mua đất là tiền tích góp của cả hai vợ chồng. Bà H khai thửa đất trên được mua năm 1994 hoặc năm 1995 với giá 13.000.000 đồng, trong đó có 10.000.000 đồng là tiền của bố bà H cho nhưng ông M không thừa nhận và bà H cũng không có chứng cứ chứng minh. Bà H, ông M kết hôn năm 1980, ông M làm nghề cơ khí và mổ lợn, bà H buôn bán thêm phụ giúp gia đình. Năm 1988, bà H kinh doanh dịch vụ chụp ảnh, áo cưới, trang điểm cô dâu. Ông M làm nhiều công việc khác nhau để kiếm tiền. Như vậy, trong thời gian ông M, bà H chung sống với nhau thì mỗi người một công việc, ngành nghề khác nhau. Bà H cho rằng do làm nghề chụp ảnh, trang điểm cô dâu nên thu nhập ổn định và nhiều hơn ông M nhưng không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, bản án sơ thẩm quyết định công sức đóng góp vào khối tài sản chung của ông M, bà H bằng nhau là có căn cứ. Tuy nhiên, việc bản án sơ thẩm tuyên giao cho ông M sở hữu ½ diện tích nhà, bà H sở hữu ½ diện tích nhà mà không tuyên rõ diện tích, kích thước là chưa rõ ràng, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, sửa lại cách tuyên án về chia ngôi nhà.

- Về khoản nợ 30.000.000 đồng: Bà H, bà Ph đều thừa nhận bà H vay bà Ph số tiền 30.000.000 đồng vào năm 2007. Khi vay hai bên không viết giấy vay tiền và chỉ có bà H đến nhận tiền, ông M không biết việc bà H vay tiền nên không thừa nhận khoản vay này. Về mục đích vay tiền, quá trình giải quyết vụ án khi thì bà H trình bày vay tiền để nâng cấp trang thiết bị áo cưới, khi thì trình bày vay để xoay vòng trả nợ và lo cho con cái trong gia đình. Hồ sơ vụ án thể hiện ngày 16/11/2006 ông M, bà H vay Quỹ tín dụng nhân dân xã HT số tiền 32.000.000 đồng, đến ngày 26/10/2007 thì trả hết nợ. Ông M, bà H thừa nhận vay 32.000.000 đồng cho anh Tính đi xuất khẩu lao động nhưng sau đó anh Tính không đi nên đã trả lại cho Quỹ tín dụng. Tại đơn kháng cáo bà H trình bày bà vay số tiền 30.000.000 đồng của bà Ph là để chi tiêu gia đình và trả lãi; tại phiên tòa hôm nay bà trình bày vay để cho ông M đi bệnh viện, cho con gái đi học nghề và chi tiêu trong gia đình. Như vậy về mục đích vay bà H trình bày không thống nhất, cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh khoản vay trên là để chi tiêu, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tại thời điểm bà H vay tiền thì các con chung của ông M, bà H đều đã trên 18 tuổi. Ông M cho rằng thời điểm đó vợ chồng đã sống ly thân nên bà H vay làm gì ông M không biết, không quan tâm và không có trách nhiệm trả khoản nợ bà H đã tự ý vay. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của Hồng là có cơ sở.

Đối với nội dung kháng cáo bổ sung tố cáo thẩm phán LQT, thẩm phán NTPH (TAND huyện HN), thẩm phán LTTH (TAND tỉnh Nghệ An); yêu cầu thẩm định giá tài sản bị thiệt hại trong quá trình giải quyết ly hôn, các nội dung kháng cáo này vượt quá nội dung kháng cáo ban đầu và không thuộc thẩm quyền

xem xét của Tòa án cấp phúc thẩm nên không có cơ sở để xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm về tuyên phần diện tích tăng thêm, sửa cách tuyên đối với quyền khởi kiện của anh Hồ Văn T, chị Hồ Thị Ng, chị Hồ Thị T về công sức đóng góp vào khối tài sản chung; dành quyền khởi kiện cho Công ty cổ phần QV đối với khoản nợ của bà H khi có yêu cầu; sửa cách tuyên về giao tài sản cho ông M, bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranhluận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có anh Hồ Văn T, chị Hồ Thị T, chị Hồ Thị Ng đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị H đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Lê Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa bà Lê Thị H và ông Hồ Văn M đã được Tòa án nhân dân huyện HN và Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An giải quyết. Về quan hệ hôn nhân xử cho ông M ly hôn với bà H. Về tài sản ghi nhận sự thỏa thuận của ông M, bà H về chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 2 tầng trị giá 50.000.000 đồng trên diện tích đất 140 m^2 (đo đạc thực tế 235,2 m^2) trị giá 300.000.000 đồng tại xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Ngoài ra cấp sơ thẩm và phúc thẩm còn giải quyết các khoản nợ của ông M, bà H. Sau khi xét xử phúc thẩm bà H khiếu nại, tại Quyết định giám đốc thẩm số 09/2016/HNGĐ-GĐT ngày 21/7/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà nội đã xử hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện HN xét xử lại về phần tài sản và khoản nợ theo quy định của pháp luật.

Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị H về yêu cầu tính công sức đóng góp của mỗi bên trong khối tài sản chung của vợ chồng thấy rằng:

Ông M, bà H thừa nhận tài sản chung của vợ chồng là một ngôi nhà 2 tầng trị giá 50.000.000 đồng trên diện tích đất 140 m^2 (đo đạc thực tế 235,2 m^2) trị giá 300.000.000 đồng tại xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An. Quá trình giải quyết vụ án bà H, ông M không yêu cầu định giá tài sản, tự thỏa thuận giá trị nhà và đất là 350.000.000 đồng và đề nghị lấy kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/02/2012 để chia tài sản chung là ngôi nhà và đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M, bà H vẫn giữ nguyên ý kiến là đất và nhà có giá trị 350.000.000 đồng và không yêu cầu định giá tài sản. Ông M yêu cầu140 m^2 đất (đo đạc thực tế 235,2 m^2) chia đôi, mỗi người ½ thửa đất, ngôi nhà 2 tầng, nhà bếp, công trình phụ và các tài sản khác gắn liền có trên thửa đất nằm trên phần diện tích đất của ai người đó được sở hữu, và tự sửa chữa khi chia tài sản.

Bà H, ông M trình bày thời gian đầu, mới kết hôn thì thu nhập chính của vợ chồng chủ yếu từ làm nông nghiệp, ngoài ra ông M còn làm thêm nghề cơ khí và nghề mổ lợn, bà H buôn bán. Đến năm 1988, bà H đi học thêm nghề làm ảnh và làm ổn định từ đó cho đến nay. Từ năm 1998, ông M chuyển làm nhiều nghề khác nhau, thu nhập được bao nhiêu đều giao cho bà H lo cuộc sống gia đình. Bà H cho rằng nghề thợ ảnh có thu nhập cao hơn, ông M nghề nghiệp không ổn định, nên chỉ đủ sống. Mua đất thì bà H lấy số tiền 10.000.000 đồng do bố bà H cho riêng để góp vào. Vì vậy, khi chia tài sản chung đề nghị Tòa án xác định công sức của bà H đóng góp nhiều hơn.

Xét thấy vợ chồng ông M, bà H kết hôn với nhau vào năm 1980, cuộc sống hòa thuận, hạnh phúc, chăm lo cho con cái học hành. Thửa đất số 839, tờ bản đồ số 4 tại xóm A, xã HT, huyện HN. Ông M trình bày là do vợ chồng mua năm 1997 với số tiền 11.000.000 đồng, tiền mua đất là tiền tích góp của cả hai vợ chồng. Bà H trình bày thửa đất trên với giá 13.000.000 đồng, trong đó có 10.000.000 đồng là tiền của bổ đẻ bà H cho riêng và bà H đã bỏ vào để mua đất, tuy nhiên ông M không thừa nhận, bà H không có các chứng cứ, tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu của mình. Năm 2000 thì hai vợ chồng làm nhà. Tại thời điểm mua đất, làm nhà ông M, bà H có công việc ổn định. Mặc dù trong thời gian này, công việc của ông M, bà H có thể thu nhập khác nhau nhưng không xác định được thu nhập của ai cao hơn ai. Tài sản chung là đất và nhà của ông M, bà H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, khi vợ chồng chưa phát sinh mâu thuẫn. Vì vậy không có căn cứ xác định bà H đóng góp công sức lớn hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng. Bà H không có các chứng cứ, tài liệu nào chứng minh cho yêu cầu của mình, vì vậy cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của bà H, ông M ngang nhau là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà Lê Thị H.

Đối với yêu cầu tính công sức đóng góp của các con vào khối tài sản chung của vợ chồng, do các con không hợp tác nên bà H không có tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án nhưng bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Xét thấy, ông M, bà H có 3 người con chung là chị Hồ Thị Ng, chị Hồ Thị T và anh Hồ Văn T. Chị Ng trình bày không có ý kiến, yêu cầu gì về công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bố mẹ. Chị T không hợp tác vì cho rằng không liên quan gì đến tài sản của bố mẹ và cũng không có ý kiến gì. Anh T khi xét xử sơ thẩm đang ở nước ngoài, hiện nay đã về nước. Tòa án đã đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T cũng không có ý kiến gì. Như vậy, yêu cầu của bà H về chia tài sản chung của vợ chồng theo công sức đóng góp của các con nhưng do anh T, chị Ng, chị T chưa yêu cầu nên dành quyền khởi kiện cho họ khi có yêu cầu.

Tài sản chung của ông M, bà H là thửa đất số 839 tờ bản đồ số 04 có diện tích 140 m^2 (do đạc thực tế là 235,2 m^2) mang tên ông Hồ Văn M do UBND huyện HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2000 và 01 ngôi nhà 2 tầng, 01 nhà bếp và các công trình khác gắn với thửa đất. Theo kết quả xem xét thẩm định ngày 05/6/2019, thửa đất có diện tích diện tích là 235,2 m^2, tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 95,2 m^2. Phần diện tích tăng thêm nằm trong khuôn viên của thửa đất, được ông M, bà H sử dụng ổn định, không tranh chấp với ai (xác nhận của Ủy ban nhân dân xã HT, huyện HN ngày 17/4/2018). Vì vậy, tạm giao cho ông M, bà H sử dụng.

Phần đất thuộc hành lang đường 542C là 30 m^2 nằm trong khuôn viên của thửa đất số 839 tờ bản đồ số 04, theo sơ đồ vị trí nhà và đất thì khi giao phần đất được chia cho các bên sử dụng thì tạm giao cho họ sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả thẩm định ngày 05/6/2019, tài sản chung là đất và nhà của ông M, bà H được chia như sau:

Giao cho ông Hồ Văn M sở hữu một phần tầng 1, tầng 2 của ngôi nhà 2 tầng, mặt bằng tầng 1 có diện tích 30 m^2 và quyền sử dụng đất được chia theo phần đất giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 có diện tích 116,8 m^2, trong đó 70 m^2 đất ở, tạm giao 47,6 m^2 đất (trong đó: 32,6 m^2 đất tăng lên và 15 m^2 đất thuộc hành lang đường 542C) và các tài sản khác hiện có trên phần đất được giao tại thửa đất 839 tờ bản đồ số 04 có diện tích 140 m^2 (đo đạc thực tế là 235,2 m^2) mang tên hộ ông Hồ Văn M được UBND huyện HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2000 ở xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An.

Giao cho bà Lê Thị H sở hữu một phần tầng 1 của ngôi nhà 2 tầng, mặt bằng có tích 29,4 m^2 và quyền sử dụng đất được chia theo phần đất giới hạn bởi các điểm 1,2,10,11,12,13,14,15,16 có diện tích 118,4 m^2, trong đó 70 m^2 đất ở, tạm giao 48,4 m^2 đất (trong đó: 33,4 m^2 đất tăng lên và 15 m^2 đất thuộc hành lang đường 542C) và các tài sản khác hiện có trên phần đất được giao tại thửa đất 839 tờ bản đồ số 04 có diện tích 140 m^2 (đo đạc thực tế là 235,2 m^2) mang tên hộ ông Hồ Văn M được UBND huyện HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2000 ở xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An.

[5] Về nợ chung: Số tiền nợ 30.000.000 đồng của bà Ph

Đối với khoản nợ 30.000.000 đồng, thấy rằng: Bà H, bà Ph đều thừa nhận khoản vay này vào năm 2007. Khi vay, giữa bà H, bà Ph không có giấy tờ, ông M không biết về khoản vay này. Xét thấy tại thời điểm vay tiền năm 2007, khi đó hôn nhân giữa ông M, bà H đang tồn tại. Theo ông M trình bày thì thời gian này ông vừa học xong lớp thú y nhưng không hành nghề mà vào Miền Nam làm công nhân cầu đường, sống ly thân với bà H. Bà H khi đó đang làm tiệm ảnh và bước đầu chuyển sang kinh doanh cho thuê áo, váy cưới nên cần có vốn để làm ăn. Các con đang ở với bà H và chưa có công ăn việc làm. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án bà H khai chưa rõ ràng về việc sử dụng số tiền vay nhưng để chăm lo cho con cái, gia đình, có vốn để làm ăn, chi tiêu cho gia đình cần xác định số tiền vay 30.000.000

đồng này là khoản tiền vay để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, vì vậy chấp nhận khoản tiền vay 30.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ph là nợ chung của bà H và ông M.

Đối với nội dung kháng cáo bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm: Tố cáo Thẩm phán LQT, Thẩm phán NTPH (TAND huyện HN), Thẩm phán LTTH (TAND tỉnh Nghệ An) xét xử sai nên phải bồi thường; yêu cầu định giá tài sản bị thiệt hại trong quá trình giải quyết ly hôn, các nội dung kháng cáo này vượt quá nội dung kháng cáo ban đầu và không thuộc thẩm quyền xem xét của cấp phúc thẩm nên không có cơ sở để xem xét.

Ngày 19/6/2017, bà H làm đơn rút yêu cầu đối với khoản nợ 300.000.000 vay của Công ty xuất nhập khẩu QV và ông Nguyễn Quang V cũng không yêu cầu giải quyết, cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu của bà H là đúng. Tuy nhiên, ông V trình bày bà H đã trả gần hết khoản nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cấp sơ thẩm không tuyên dành quyền khởi kiện cho Công ty xuất nhập khẩu QV đối với khoản nợ này khi có yêu cầu là thiếu sót.

Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm bà H và ông M đã nộp, cấp sơ thẩm không xem xét là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Văn M là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị H phải chịu tiền án phí chia tài sản chung và án phí về tiền nợ chung phải trả.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Lê Thị H được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Lê Thị H. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 37; Điều 95; Điều 97; Điều 98 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Văn M về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H về chia đôi khoản nợ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) vay của bà Nguyễn Thị Ph.

3. Anh Hồ Văn T, chị Hồ Thị Ng, chị Hồ Thị T có quyền khởi kiện về công sức đóng góp vào tài sản chung của ông Hồ Văn M và bà Lê Thị H bằng một vụ án khác.

4. Tài sản chung của ông Hồ Văn M và bà Lê Thị H được chia như sau:

Giao cho ông Hồ Văn M sở hữu một phần tầng 1, tầng 2 của ngôi nhà 2 tầng, mặt bằng tầng 1 có diện tích 30 m^2 và quyền sử dụng đất được chia theo phần đất giới hạn bởi các điểm 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 có diện tích 116,8 m^2, trong đó 70 m^2 đất ở, tạm giao 47,6 m^2 đất (trong đó: 32,6 m^2 đất tăng lên và 15 m^2 đất thuộc hành lang đường 542C) và các tài sản khác hiện có trên phần đất được giao tại thửa đất 839 tờ bản đồ số 04 có diện tích 140 m^2 (đo đạc thực tế là 235,2 m^2) mang tên hộ ông Hồ Văn M được UBND huyện HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2000 ở xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An.

Giao cho bà Lê Thị H sở hữu một phần tầng 1 của ngôi nhà 2 tầng, mặt bằng có tích 29,4 m^2 và quyền sử dụng đất được chia theo phần đất giới hạn bởi các điểm 1,2,10,11,12,13,14,15,16 có diện tích 118,4 m^2, trong đó 70 m^2 đất ở, tạm giao 48,4 m^2 đất (trong đó: 33,4 m^2 đất tăng lên và 15 m^2 đất thuộc hành lang đường 542C) và các tài sản khác hiện có trên phần đất được giao tại thửa đất 839 tờ bản đồ số 04 có diện tích 140 m^2 (đo đạc thực tế là 235,2 m^2) mang tên hộ ông Hồ Văn M được UBND huyện HN cấp ngày 26 tháng 9 năm 2000 ở xóm A, xã HT, huyện HN, tỉnh Nghệ An.

(Đặc điểm chi tiết chia nhà và đất có sơ đồ kèm theo)

Các bên đương sự tự chịu chi phí sữa chữa, cải tạo sau khi chia nhà và đất.

Bà Lê Thị H và ông Hồ Văn M có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Tài sản được chia hiện nay đang do ông Hồ Văn M và bà Lê Thị H quản lý, sử dụng nên ông M, bà H là người có nghĩa vụ phải thi hành án.

5. Về tiền nợ chung: Buộc ông Hồ Văn M và bà Lê Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Ph (Địa chỉ: KHỐI A, phường CN, thành phố V, tỉnh Nghệ An) số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Chia kỷ phần ông Hồ Văn M phải trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng); bà Lê Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

7. Về án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị H phải chịu 8.750.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và 750.000 đồng tiền án phí về tiền nợ. Tổng số tiền án phí bà Lê Thị H phải chịu là 9.500.000 đồng (chín triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009830 ngày 13/9/2012; số tiền 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005957 ngày 03/4/2018 và số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005972 ngày 21/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện

HN, tỉnh Nghệ An. Bà Lê Thị H còn phải nộp 8.250.000 đồng (tám triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí.

8. Về án phí phúc thẩm: Bà Lê Thị H và ông Hồ Văn M không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trả cho ông Hồ Văn M số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009828 ngày 11/11/2012 của Chi cục thi hành án dân sự huyện HN, tỉnh Nghệ An.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện HN;
- Chi cục THADS huyện HN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Hoàng Ngọc Anh